

Số: 345/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021, ban hành kèm theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính Phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-TTg ngày 22/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng chống bệnh Lở mồm long móng, giai đoạn 2021 - 2025”;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về chính sách hỗ trợ công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 74/TTr-SNN, ngày 25 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, điều chỉnh một số nội dung Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021, ban hành kèm theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nội dung sửa đổi, điều chỉnh cụ thể như sau:

1. Tại Phần III, Mục 1, Khoản 1.1 của Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ghi:

“1.1. Các huyện thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, gồm các huyện Mường La, Bắc Yên, Sốp Cộp.

- Tiền vắc xin, chi phí bảo quản vắc xin: Trung ương hỗ trợ *(Theo chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương tại thời điểm triển khai thực hiện)*.

- Chi phí triển khai: Tiền công tiêm phòng, vật tư, bảo quản, tuyên truyền, cước vận chuyển,...do ngân sách huyện”.

Nay điều chỉnh là:

“1.1 Các huyện thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, gồm các huyện Mường La, Bắc Yên, Sốp Cộp. Tiền mua vắc xin, kinh phí triển khai do ngân sách tỉnh đảm bảo”.

2. Tại Phần III, Mục 6 của Kế hoạch kèm theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ghi:

“6. Tổng kinh phí: 61.900.591 nghìn đồng *(Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo)*.

6.1. Ngân sách trung ương: 6.236.534 nghìn đồng.

- Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng chương trình 30a: 6.236.534 nghìn đồng

6.2. Ngân sách tỉnh: 53.597.207 nghìn đồng.

- Kinh phí mua vắc xin, hóa chất: 36.843.748 nghìn đồng.

- Kinh phí trả công TP, công phun KTTĐ: 14.316.623 nghìn đồng.

- Chi phí triển khai: 2.018.796 nghìn đồng.

- Chi phí lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng và giám sát lưu hành mầm bệnh, chẩn đoán bệnh: 418.040 nghìn đồng.

6.3. Ngân sách huyện: 2.066.850 nghìn đồng *(gồm: Kinh phí trả công tiêm phòng; Chi phí triển khai; Chi phí lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng thuộc chương trình 30a)*”.

Nay điều chỉnh là:

“6. Tổng kinh phí: 55.218.005 nghìn đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 7a kèm theo)*, trong đó:

- Kinh phí mua vắc xin, hóa chất: 36.035.790 nghìn đồng.

- Kinh phí trả tiền công TP, công phun KTTĐ: 16.103.651 nghìn đồng.

- Kinh phí triển khai, chi phí lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng và giám sát lưu hành mầm bệnh: 3.078.564 nghìn đồng”.

3. Sửa đổi Phụ lục 02, 04, 05, 07 bằng phụ lục 02a, 04a, 05a, 07a *(Có Phụ lục 02a, 04a, 05a, 07a kèm theo)*.

4. Bổ sung Phụ lục 05b số lượng gia súc và vắc xin tiêm phòng theo chương trình quốc gia phòng chống bệnh Lở mồm long móng, năm 2021 (Có phụ lục 05b kèm theo) vào nội dung Kế hoạch.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ml*

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND Tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND Tỉnh;
- Cục Chăn nuôi thú y;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, *Mạnh KT*, 10 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Tráng Thị Xuân



Phụ lục 02a:

SỐ LƯỢNG GIA SÚC VÀ VẮC XIN TIÊM PHÒNG

THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 89/2014/NQ-HĐND; NGHỊ QUYẾT 56/2017/NQ-HĐND - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên huyện	Số lượng gia súc và vắc xin LMLM			Số lượng gia súc và vắc xin THT trâu, bò			Số lượng gia súc và vắc xin Ung khí thán trâu, bò			Số lượng lợn và vắc xin Dịch tả lợn		
		Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin LMLM type O (liều)	Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)	Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)	Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)
1	Thuận Châu	57.026	48.350	96.700	10.764	9.000	18.000				2.312	1.850	3.700
2	Quỳnh Nhai	35.811	32.750	65.500	27.898	25.700	51.400				14.981	6.000	12.000
3	Thành Phố	6.477	5.300	10.600	6.477	5.300	10.600			-	2.353	2.000	4.000
4	Mai Sơn				23.045	21.650	43.300	6.509	4.130	8.260	66.242	24.980	49.960
5	Yên Châu				14.432	11.550	23.100			-	14.707	1.180	2.360
6	Mộc Châu				41.243	40.000	80.000				32.361	6.500	13.000
7	Vân Hồ				13.709	13.000	26.000	24.031	22.500	45.000	5.065	4.300	8.600
8	Phù Yên	47.580	45.080	90.160	21.180	21.180	42.360				2.760	2.760	5.520
9	Sông Mã				26.306	19.410	38.820	64.593	23.000	46.000	35.978	4.010	8.020
10	Sốp Cộp			-	-	-	-	27.060	23.810	47.620	-	-	-
	Tổng cộng	146.894	131.480	262.960	185.054	166.790	333.580	122.193	73.440	146.880	176.759	53.580	107.160



Phụ lục 04a:

SỐ LƯỢNG GIA SÚC VÀ VẮC XIN TIÊM PHÒNG TẠI CÁC XÃ NẪM NGOÀI

ĐỊA BÀN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 30A/2008/NQ-CP - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên huyện	Vắc xin THT Trâu, bò			Vắc xin Dịch tả Lợn			Ghi chú
		Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)	Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)	
1	Huyện Thuận Châu	46.262	39.350	78.700	9.895	7.950	15.900	
2	Huyện Quỳnh Nhai	7.913	7.050	14.100	5.547	2.200	4.400	
3	Huyện Mai Sơn	13.380	12.500	25.000	12.129	1.900	3.800	
4	Huyện Yên Châu	15.577	12.460	24.920	28.969	2.450	4.900	
5	Huyện Mộc Châu	9.431	9.275	18.550	5.953	1.500	3.000	
6	Huyện Vân Hồ	28.467	26.400	52.800	4.500	3.780	7.560	
7	Huyện Phù Yên	26.400	23.900	47.800	3.000	3.000	6.000	
8	Huyện Sông Mã	38.307	31.000	62.000	30.665	9.600	19.200	
	Tổng cộng	185.737	161.935	323.870	100.658	32.380	64.760	



Phụ lục 05a:

SƠ LƯỢNG GIA SÚC VÀ VẮC XIN TIÊM PHÒNG THEO NQ 30a/2008/NQ-CP NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên huyện	Vắc xin lở mồm long móng (LMLM), tụ huyết trùng (THT) trâu, bò				Vắc xin Dịch tả lợn			Ghi chú
		Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)		Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin (liều)	
				LMLM type O	THT				
1	Huyện Mường La	38.209	34.380	68.760	68.760	25.910	12.490	24.980	
2	Huyện Bắc Yên	38.807	32.400	64.800	64.800	22.130	6.030	12.060	
3	Huyện Sốp Cộp	27.060	23.810	47.620	47.620	3.939	3.734	7.468	
	Tổng cộng	104.076	90.590	181.180	181.180	51.979	22.254	44.508	



Phụ lục 5b:

SỐ LƯỢNG GIA SỨC VÀ VẮC XIN TIÊM PHÒNG THEO CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG BỆNH LMLM - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên huyện	Tổng đàn (con)	Diện tiêm (con)	Vắc xin LMLM			Ghi chú
				Cộng	Trong đó		
					Type O, A (liều)	Type O (liều)	
1	Huyện Mai Sơn	36.425	34.150	68.300		68.300	
2	Huyện Yên Châu	30.009	24.010	48.020		48.020	
3	Huyện Mộc Châu	50.674	49.275	98.550		98.550	
4	Huyện Vân Hồ	42.176	39.400	78.800		78.800	
5	Huyện Sông Mã	64.613	50.410	100.820		100.820	
	Tổng cộng	223.897	197.245	394.490	-	394.490	



Phụ lục 07a:

TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

✓

STT	Nội dung chương trình	TỔNG CỘNG			TRONG ĐÓ CHI TIẾT KINH PHÍ TRIỂN KHAI (Đơn vị tính: 1.000đ)											
					KINH PHÍ MUA VẮC XIN, HÓA CHẤT			Tiền công tiêm phòng, phun khử trùng tiêu độc			Các chi phí triển khai					
		Cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Chi khác (chi phí bảo quản, vận chuyển, chi phí triển khai...)	Chi phí TBG, lập hồ sơ, thẩm định hồ sơ đầu thầu	Chi phí lấy mẫu giám sát sau TP và giám sát lưu hành mầm bệnh
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng			
	TỔNG CỘNG=1+2+3	55.218.005	-	55.218.005	-	36.035.790	-	36.035.790	-	16.103.651	16.103.651	-	3.078.564	2.093.964	281.080	703.520
	Ngân sách Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân sách Tỉnh	55.218.005	-	55.218.005	-	36.035.790	-	36.035.790	-	16.103.651	16.103.651	-	3.078.564	2.093.964	281.080	703.520
1	Chương trình Nghị quyết 89/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La	31.162.308	-	31.162.308	-	20.120.602	-	20.120.602	-	9.971.315	9.971.315	-	1.070.391	782.449	145.202	142.740
1.1	Tiêm phòng Đại chấy	2.103.904	-	2.103.904	-	1.511.180	-	1.511.180	-	560.872	560.872	-	31.852	16.155	15.697	-
1.2	Tiêm phòng cho gia súc, gia cầm	17.941.801	-	17.941.801	-	11.687.218	-	11.687.218	-	5.414.943	5.414.943	-	839.640	608.194	88.706	142.740
1.3	Phun khử trùng tiêu độc	11.116.603	-	11.116.603	-	6.922.204	-	6.922.204	-	3.995.500	3.995.500	-	198.899	158.100	40.799	-
2	Tiêm phòng cho gia súc tại các xã vùng cao nằm ngoài địa bàn thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	4.124.733	-	4.124.733	-	2.244.360	-	2.244.360	-	1.664.654	1.664.654	-	215.719	194.315	21.404	-
3	Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh LMLM giai đoạn 2021-2025	9.699.569	-	9.699.569	-	7.455.861	-	7.455.861	-	1.814.654	1.814.654	-	429.054	197.245	53.384	178.425
4	Chương trình phòng, chống Dịch tả lợn Châu Phi	3.451.656	-	3.451.656	-	1.500.345	-	1.500.345	-	866.000	866.000	-	1.085.311	797.895	12.116	275.300
5	Chương trình Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ	6.779.739	-	6.779.739	-	4.714.622	-	4.714.622	-	1.787.028	1.787.028	-	278.089	122.060	48.974	107.055

Ghi chú: Đơn giá vắc xin, hóa chất được tính trên cơ sở giá tại thời điểm xây dựng Kế hoạch